BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số /2020/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2020*

DỰ THẢO
(lần 1)

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 45/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 46/2018/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt (sau đây gọi là Nghị định 56/2018/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đường sắt (sau đây gọi là Nghị định 65/2018/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là Nghị định 32/2019/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; tổ chức quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư.

2. Đối với công tác cứu chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, thực hiện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão, ứng phó sự cố thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt.

3. Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và Đề án quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng với các tổ chức, cá nhân liên có quan đến công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư.

2. Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư thực hiện theo nội dung đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Quy trình bảo trì công trình đường sắt là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình đường sắt.

2. Bảo trì công trình đường sắt là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng.

3. Kiểm tra công trình đường sắt là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình để có biện pháp xử lý kịp thời. Công tác kiểm tra công trình đường sắt bao gồm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.

4. Quan trắc công trình đường sắt là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian.

5. Kiểm định chất lượng công trình đường sắt là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc đánh giá nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời gian sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình hoặc công trình đường sắt thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính

toán, phân tích.

6. Bảo dưỡng công trình đường sắt là hoạt động theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ của công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình, được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

7. Sửa chữa công trình đường sắt là việc khắc phục, khôi phục, cải tạo hoặc thay thế những hư hỏng của bộ phận công trình, thiết bị, cấu kiện công trình hay toàn bộ công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình và an toàn giao thông vận tải đường sắt. Sửa chữa công trình đường sắt bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất:

a) Sửa chữa định kỳ công trình đường sắt là sửa chữa hư hỏng hoặc cải tạo, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì và kế hoạch bảo trì được duyệt;

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường sắt là sửa chữa được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình.

8. Nhà thầu bảo dưỡng công trình là các công ty cổ phần đường sắt, cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt theo hợp đồng đặt hàng.

Chương II
QUẢN LÝ, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT
Mục 1
Quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

Điều 4. Yêu cầu đối với công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đường sắt; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt phải được thực hiện thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm và công tác phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Toàn bộ kết cấu hạ tầng đường sắt đều được nhà nước giao cho đối tượng quản lý và đối tượng sử dụng, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nội dung quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

Nội dung quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia bao gồm:

1. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Quản lý công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia hoặc công

trình phụ trợ khác trực tiếp tiếp phục vụ chạy tàu, công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu *(sau đây gọi là công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác)* theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

4. Quản lý nguồn tài chính và chi phí cho công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

5. Quản lý việc xây dựng, ban hành, công bố, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn trong công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

6. Quản lý chất lượng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

7. Tổ chức lập, cập nhật hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

9. Kiểm tra, thanh tra, giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt theo quy định.

10. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 6. Nội dung quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Nhiệm vụ của Cục Đường sắt Việt Nam:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

2. Nhiệm vụ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:

a) Lập, cập nhật, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

b) Kiểm kê, rà soát, phân loại và báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

c) Báo cáo kê khai thực hiện nhập dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 7. Nội dung quản lý công trình, hạng mục công trình, công trình

phụ trợ khác

1. Nhiệm vụ của Cục Đường sắt Việt Nam:

a) Tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

b) Thẩm tra kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trình, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

d) Tiếp nhận báo cáo của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam để báo cáo Bộ Giao thông vận tải về:

Những dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác, thiết bị lắp đặt vào công trình đường sắt;

Những hư hỏng của công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác, thiết bị lắp đặt vào công trình đường sắt do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có biểu hiện xuống cấp, ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành khai thác công trình;

Các công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập, đổ công trình;

Các công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác phải đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác trình hết thời hạn sử dụng, có nhu cầu sử dụng tiếp theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Báo cáo về sự cố công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng và tổ chức giải quyết sự cố công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Báo cáo giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

đ) Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão; ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

r) Thực hiện trách nhiệm khác của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

2. Nhiệm vụ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:

a) Định kỳ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, Tổng công ty đường sắt Việt Nam căn cứ hồ sơ quản lý, kết quả thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, thực hiện rà soát quy trình bảo trì đối với các yếu tố bất hợp lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng bảo trì công trình, gây ảnh hưởng đến việc khai thác để báo cáo Bộ Giao thông vận tải cho phép bổ sung, điều chỉnh quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Lập, điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hằng năm trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia hoặc công trình phụ trợ khác;

c) Theo dõi, kiểm tra định kỳ, đột xuất công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác theo quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt nhằm phát hiện kịp thời những dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia hoặc công trình phụ trợ khác;

d) Kiểm tra, phát hiện những hư hỏng của công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng; các công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác đã hết tuổi thọ thiết kế cần kéo dài thời gian tuổi thọ công trình hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác để thực hiện các nội dung công việc thuộc trách nhiệm của người quản lý, sử dụng công trình, đồng thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

đ) Kiểm tra, phát hiện công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ công trình để kịp thời xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo kiến nghị Bộ Giao thông vận tải biện pháp xử lý bảo đảm an toàn công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

e) Kiểm tra, theo dõi, đề xuất cấp có thẩm quyền tổ chức đánh giá định kỳ an toàn công trình, an toàn phòng cháy, chữa cháy trong quá trình khai thác, sử dụng;

g) Kiểm tra, theo dõi đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý đối với các công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác hết thời hạn sử dụng;

h) Tổ chức theo dõi, kiểm tra định kỳ, đột xuất nhằm phát hiện hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác của công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác để kịp thời sửa chữa đột xuất theo thẩm quyền hoặc báo cáo

Bộ Giao thông vận tải cho phép sửa chữa đột xuất xuất công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia hoặc công trình phụ trợ khác nếu vượt quá thẩm quyền;

i) Tổ chức kiểm tra, đề xuất Bộ Giao thông vận tải danh mục công trình phải đánh giá định kỳ về an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình, gửi kết quả đánh giá đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

k) Tổ chức kiểm tra, cập nhật, theo dõi các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt, các vị trí xung yếu có nguy cơ gây mất an toàn công trình;

l) Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão; ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

m) Giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

n) Tổ chức kiểm tra, chấp thuận phương án tổ chức thi công, biện pháp đảm bảo an toàn công trình, an toàn giao thông đối với các dự án, công trình thi công trên đường sắt đang khai thác;

o) Tổ chức bàn giao mặt bằng, tiếp nhận công trình hoàn thành để đưa vào khai thác theo quy định của pháp luật đối với các dự án, công trình thi công trên đường sắt đang khai thác;

p) Giải quyết sự cố công trình theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và báo cáo sự cố công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

q) Thực hiện trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ khác của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 8. Nội dung quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt

1. Quản lý việc xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Quản lý, bảo vệ phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt quốc gia:

a) Nhiệm vụ của Cục Đường sắt Việt Nam:

Chủ trì, phối hợp với ủy ban nhân dân các cấp, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam: Tổ chức lập, trình duyệt hồ sơ mốc giới đất dành cho đường sắt theo quy định; tổ chức xác định mốc giới đất dành cho đường sắt ngoài thực địa để bàn giao cho địa phương quản lý;

Phối hợp với chính quyền địa phương, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trong công tác giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường sắt bị lấn chiếm.

b) Nhiệm vụ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:

Tự quản lý, sử dụng, bảo vệ phạm vi đất dành cho đường sắt đã được chính quyền địa phương giao quyền sử dụng đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

Phối hợp với ủy ban nhân dân các cấp: Xác định ranh giới đất dành cho đường sắt; giải quyết các tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

Phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam trong việc lập hồ sơ mốc giới đất dành cho đường sắt theo quy định; tổ chức xác định mốc giới đất dành cho đường sắt ngoài thực địa để bàn giao cho địa phương quản lý;

Tổ chức bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Quản lý, giảm, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt; các đường ngang được xác định là nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt:

a) Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm: Quản lý các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn tại các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia; quản lý lối đi tự mở; thực hiện các biện pháp để kiềm chế, không phát sinh lối đi tự mở, thu hẹp, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

b) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với ủy ban nhân dân các cấp: Quản lý các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn tại các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia; quản lý lối đi tự mở; thực hiện các biện pháp để kiềm chế, không phát sinh lối đi tự mở, thu hẹp, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 9. Xây dựng, ban hành, công bố, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn trong công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Việc xây dựng, ban hành, công bố tiêu chuẩn trong công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia phải bảo đảm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Phù hợp các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu đường sắt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị phòng vệ đường ngang cảnh báo tự động đã được Bộ Giao thông vận tải ban hành.

3. Vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị đưa vào bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia phải tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Mục 2
Hồ sơ quản lý và cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt

Điều 10. Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm:

a) Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Hồ sơ quản lý kỹ thuật công trình đường sắt, hạng mục công trình, công trình phụ trợ khác theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

c) Hồ sơ quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt đã được lập theo quy định trước đây phải từng bước cập nhật, bổ sung theo quy định tại Thông tư này và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 11. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được chia thành: Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu và tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu. Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

2. Thành phần hồ sơ theo của từng loại tài sản theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; sổ sách kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hồ sơ quản lý kỹ thuật công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác

1. Hồ sơ quản lý chung gồm:

a) Bảng tổng hợp trạng thái kỹ thuật công trình đường sắt theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lý lịch kỹ thuật và sổ kiểm tra theo dõi công trình: Mỗi công trình đều phải có lý lịch kỹ thuật công trình và sổ kiểm tra theo dõi công trình (bản lý lịch kỹ thuật ghi rõ những đặc điểm kỹ thuật và trạng thái chủ yếu của công trình, ghi rõ tình hình diễn biến, thay đổi cấu tạo qua các lần sửa chữa, gia cố, các sự cố đã xảy ra trong quá trình khai thác, các kết quả kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kết quả kiểm định chất lượng công trình; sổ kiểm tra theo dõi ghi chép các kết quả kiểm tra, theo dõi hư hỏng thường xuyên của từng công trình; sổ được đóng thành quyển đánh số trang liên tục, có đóng dấu giáp lai của nhà cung cấp dịch vụ

sự nghiệp công nhận đặt hàng; mỗi sổ có thể ghi chép cho một công trình hoặc nhiều công trình tùy thuộc điều kiện thực tế của công tác quản lý công trình; hết năm, đơn vị ghi chép phải gửi sổ về đơn vị quản lý để lưu, kiểm tra, đối chiếu;

c) Bình đồ duỗi thẳng theo từng tuyến, đoạn tuyến đường sắt, đoạn tuyến đường bộ tỷ lệ 1/500: Chiều rộng tối thiểu lấy hết phạm vi đất dành cho đường sắt. Trên bình đồ duỗi thẳng thể hiện đầy đủ các yếu tố: Tên tuyến, đoạn tuyến đường sắt, địa danh (tỉnh, huyện); lý trình điểm đầu, điểm cuối của bình đồ; các yếu tố bình diện của đường sắt; địa hình, địa vật, các công trình đường sắt, các công trình xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt; vị trí các mốc giới phạm vi đất dành cho đường sắt; phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt; Phạm vi, quy mô các công trình đang lấn chiếm, vi phạm phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn giao thông đường sắt. Bình đồ duỗi thẳng theo hướng dẫn tại Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sơ đồ cột đối với công trình thông tin tín hiệu đường sắt. Trên sơ đồ cột thể hiện đầy đủ các yếu tố: Tên tuyến, đoạn tuyến đường sắt, địa danh (tỉnh, huyện); số hiệu cột đầu, số hiệu cột cuối của sơ đồ; các yếu tố địa hình, địa vật, khoảng cách theo phương ngang đến đường sắt; các công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ đường dây thông tin đường sắt; vị trí các mốc giới phạm vi đất dành cho đường sắt (nếu có); phạm vi bảo vệ công trình; Phạm vi, quy mô các công trình đang lấn chiếm, vi phạm phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn giao thông đường sắt. Bình đồ duỗi thẳng theo hướng dẫn tại Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Mặt bằng bố trí chung các khu ga, đề-pô, trạm tỷ lệ 1/500: Thể hiện tên ga, lý trình, địa danh (tỉnh, huyện, xã); đường chính, đường ga và khoảng cách các đường; các công trình xây dựng chui qua, vượt qua khu ga; nhà ga; ranh giới đất tại khu ga đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất (đối với các khu đất đã được cấp có thẩm quyền cấp đất), phạm vi ga theo quy định của Luật Đường sắt (đối với các khu đất chưa được cấp có thẩm quyền cấp đất). Đối với khu ga phải thể hiện quảng trường ga và đường bộ ra, vào ga. Chi tiết các nội dung mặt bằng bố trí chung các khu ga theo hướng dẫn tại Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Mặt bằng bố trí chung đối với công trình cầu, hầm: Thể hiện tên cầu, hầm kèm theo lý trình tim công trình, chiều dài công trình, địa danh (tỉnh, huyện, xã); địa hình, địa vật, công trình phụ trợ có liên quan; phạm vi, quy mô các công trình đang lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ công trình hiện nay. Mặt bằng bố trí cầu, hầm theo hướng dẫn tại Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Mặt bằng bố trí thiết bị đối với công trình thông tin tín hiệu thể hiện tên công trình kèm theo lý trình của công trình đặt thiết bị, địa danh (tỉnh, huyện, xã); địa hình, địa vật, công trình phụ trợ có liên quan; phạm vi, quy mô các công trình đang lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ công trình hiện nay. Mặt bằng bố trí thiết bị công trình thông tin tín hiệu theo hướng dẫn tại Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Mặt bằng, mặt đứng đối với công trình kiến trúc (tỷ lệ 1/100); mặt cắt đối

với công trình kiến trúc (tỷ lệ 1/50), thể hiện cấp công trình; kết cấu chịu lực; phân khu chức năng; số tầng; kích thước chủ yếu (m): Chiều cao, chiều dài, chiều rộng công trình. Mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt đối với công trình kiến trúc theo hướng dẫn tại Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Trắc dọc rút gọn theo từng tuyến, đoạn tuyến đường sắt, đường bộ trong khu ga (tỷ lệ cao 1/200; dài 1/1000). Trên trắc dọc thể hiện đầy đủ yếu tố bình diện đường sắt; độ dốc và chiều dài dốc; loại kiến trúc tầng trên đường sắt; các công trình phụ trợ liên quan. Trắc dọc rút gọn theo từng tuyến, đoạn tuyến đường sắt theo hướng dẫn tại Mẫu số 07 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

k) Mặt cắt ngang đại diện nền đường được thể hiện ra ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt mỗi phía tối thiểu 10m tại những vị trí đặc biệt như: Nền đường đào sâu, đắp cao; vị trí nền đường không ổn định, sạt lở; vị trí nền đường có hiện tượng phụt bùn, túi đá, vị trí nền đường đang được gia cố; mặt cắt ngang nền đường đại diện cho từng ki-lô-mét: Nền đường đắp, nền đường đào, nền đường không đào không đắp, nền đường nửa đào nửa đắp; mặt cắt ngang đại diện của hầm tại những vị trí không đủ khổ giới hạn tiếp giáp kiến trúc theo quy định; mặt cắt ngang đại diện của cầu. Trên các mặt cắt ngang thể hiện phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định. Tỷ lệ mặt cắt ngang 1/200. Mặt cắt ngang đại diện nền đường theo Mẫu số 08 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường sắt:

a) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình;

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh Mục bản vẽ kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

d) Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo);

đ) Các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh Mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu khác có liên quan;

e) Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình;

g) Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình;

h) Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

i) Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng của chủ đầu tư;

k) Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Hồ sơ hoàn thành sửa chữa công trình

a) Đối với sửa chữa công trình có chi phí thực hiện từ 5 trăm triệu đồng trở lên, thành phần hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Đối với sửa chữa công trình có chi phí thực hiện dưới 5 trăm triệu đồng, thành phần hồ sơ gồm những nội dung chính:

Kế hoạch bảo trì được phê duyệt;

Kế hoạch sửa chữa công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Hồ sơ lựa chọn đơn vị thực hiện sửa chữa công trình và hợp đồng sửa chữa công trình;

Hồ sơ quản lý chất lượng sửa chữa công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng theo quy mô, tính chất sửa chữa công trình.

4. Hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình:

a) Kế hoạch bảo trì được phê duyệt;

b) Hợp đồng đặt hàng bảo dưỡng công trình;

c) Phương án giá dịch vụ sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Phương án tác nghiệp kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhãn mác hàng hóa, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành; chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

e) Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có);

g) Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình;

h) Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo dưỡng công trình theo mẫu tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Các biên bản: Nghiệm thu chất lượng sản phẩm bảo dưỡng công trình; nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Thông tư này;

k) Sổ nhật ký bảo dưỡng công trình; sổ nhật ký giám sát bảo dưỡng công trình theo mẫu tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với hồ sơ quản lý đường ngang thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 13. Hồ sơ quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt

1. Hồ sơ quản lý mốc giới đất dành cho đường sắt.

2. Hồ sơ quản lý lối đi tự mở qua đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

3. Hồ sơ quản lý công trình xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt, đường gom, hàng rào ngăn cách đường sắt với đường bộ. Thành phần và nội dung hồ sơ theo quy định của pháp luật về xây dựng gồm:

a) Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Biên bản bàn giao, tiếp nhận mặt bằng xây dựng công trình;

c) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình;

d) Hồ sơ hoàn công công trình;

đ) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình, giấy phép xây dựng (nếu có);

4. Hồ sơ quản lý các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

5. Các tài liệu có liên quan khác trong việc phối hợp với chính quyền địa phương bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức trong việc lập, cung cấp, tiếp nhận, lưu trữ, cập nhật hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

a) Lập, cập nhật, quản lý hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Lập, cập nhật, quản lý hồ sơ quản lý chung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

c) Tiếp nhận hồ sơ quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường sắt, hồ sơ hoàn thành sửa chữa công trình, hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư này để cập nhật hồ sơ quản lý tài sản và hồ sơ quản lý chung;

d) Lập, cập nhật, quản lý hồ sơ quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 13 Thông tư này;

đ) Tiếp nhận hồ sơ hoàn thành xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt, đường gom, hàng rào ngăn cách đường sắt với đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này từ chủ đầu tư xây dựng công trình này để cập nhật hồ sơ quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt.

2. Chủ đầu tư xây dựng công trình, sửa chữa công trình; chủ đầu tư xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt, đường gom, hàng rào ngăn cách đường sắt đường với đường bộ có trách nhiệm bàn giao hồ sơ quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường sắt, hồ sơ hoàn thành sửa chữa công trình; hồ sơ hoàn thành xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt, bàn

giao cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam để cập nhật, quản lý và thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

3. Nhà thầu bảo dưỡng công trình có trách nhiệm:

a) Lập, lưu trữ hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này;

b) Ngoài việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo hợp đồng đặt hàng, nhà thầu bảo dưỡng công trình phải bàn giao cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình để cập nhật, quản lý và thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

4. Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra, chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện của các chủ thể quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 15. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt là một bộ phận không tách rời của hệ thống cơ sở dữ liệu lĩnh vực đường sắt thuộc cơ sở dữ liệu nền tảng dùng chung Bộ Giao thông vận tải.

2. Việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ từ Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và các đơn vị bảo trì công trình đường sắt. Quyền truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu của các chủ thể theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

3. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và các hồ sơ khác theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;

c) Hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt phải được cập nhật định kỳ trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác nhằm phục vụ công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo trì công trình đường sắt quốc gia của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và các doanh nghiệp cổ phần đường sắt, thông tin tín hiệu đường sắt.

5. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tiếp tục xây dựng hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; định kỳ cập nhật kết quả bảo trì vào hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát này theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tổ chức nhập dữ liệu, cập nhật dữ liệu kết quả quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia vào hệ thống: Cơ sở dữ liệu về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt; cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt; thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

6. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Kiểm tra việc cập nhật cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

c) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

7. Trung tâm công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xây dựng quy chế quản lý, vận hành, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt; cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt; hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trình Bộ Giao thông vận tải ban hành;

b) Phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam trong quá trình quản lý, vận hành, khai thác, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt; cơ sở dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Mục 3
Bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

Điều 16. Yêu cầu đối với công tác bảo trì công trình đường sắt

1. Công trình đường sắt khi đưa vào khai thác, sử dụng phải được bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về đường sắt và quy định tại Thông tư này.

2. Bảo trì công trình đường sắt phải thực hiện theo kế hoạch bảo trì hàng năm và quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc bảo trì công trình đường sắt phải bảo đảm an toàn cho người, tài sản, công trình; bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt; phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

4. Việc bảo trì công trình đường sắt phải được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và quy trình bảo trì công trình tương ứng với loại công trình.

Điều 17. Hồ sơ bảo trì công trình đường sắt

1. Hồ sơ bảo trì công trình đường sắt bao gồm:

a) Các tài liệu phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt: Quy trình bảo trì ***kết cấu hạ tầng đường sắt***; bản vẽ hoàn công công trình (nếu có); lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình đường sắt; hồ sơ điều tra trạng thái kỹ thuật công trình đường sắt; hồ sơ bảo dưỡng công trình đường sắt; hồ sơ sửa chữa công trình đường sắt.

b) Kế hoạch bảo trì ***kết cấu hạ tầng đường sắt*** quốc gia hàng năm được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

c) Kết quả kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất công trình đường sắt (nếu có);

d) Kết quả bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt hàng năm;

đ) Kết quả quan trắc, kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có);

e) Kết quả đánh giá an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng (nếu có);

g) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Sau khi hoàn thành kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, Cục Đường sắt Việt Nam bàn giao một bộ hồ sơ bảo trì công trình đường sắt để Tổng công ty Đường sắt Việt Nam cập nhật, quản lý và thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 18. Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Nội dung chính của quy trình bảo trình công trình đường sắt theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Lập và phê duyệt quy trình bảo trì đối với công trình đường sắt xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì theo quy định của pháp luật về xây dựng. chủ đầu tư có thể thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra một phần hoặc toàn bộ quy trình bảo trì công trình xây dựng do nhà thầu thiết kế lập làm cơ sở cho việc phê duyệt;

b) Trường hợp có tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì hoặc có quy trình bảo trì của công trình đường sắt tương tự phù hợp thì chủ chủ đầu tư có thể áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đó cho công trình mà không cần lập quy trình bảo trì riêng.

3. Đối với các công trình đường sắt đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức lập và trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường sắt.

4. Điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường sắt:

a) Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức điều chỉnh quy trình bảo trì khi phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, gây ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng công trình trình Bộ Giao thông vận tải

phê duyệt;

b) Nhà thầu lập quy trình bảo trì có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hoặc thay đổi những nội dung bất hợp lý trong quy trình bảo trì nếu do lỗi của mình gây ra và có quyền từ chối những yêu cầu điều chỉnh quy trình bảo trì không hợp lý của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình;

c) Đối với công trình sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì để thực hiện bảo trì, khi tiêu chuẩn này được sửa đổi hoặc thay thế thì thực hiện bảo trì theo nội dung đã được sửa đổi.

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUẢN LÝ, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1
Lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

Điều 19. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (sau đây gọi là kế hoạch bảo trì) được lập đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia giao cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Căn cứ lập kế hoạch bảo trì:

a) Danh mục, khối lượng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia tại thời điểm lập kế hoạch;

b) Tình trạng kỹ thuật của công trình đường sắt được cập nhật đầy đủ, chính xác tại thời điểm xây dựng kế hoạch bảo trì. Trong đó đã cập nhật đầy đủ các kết quả đã thực hiện từ thời điểm lập kế hoạch bảo trì của năm trước đến thời điểm lập kế hoạch của năm tiếp theo:

Kết quả kiểm tra công trình thường xuyên và định kỳ;

Kết quả bảo dưỡng, sửa chữa công trình;

Kết quả quan trắc, kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có);

Kết quả đánh giá an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng (nếu có);

c) Danh mục công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác đã và đang triển khai sửa chữa, cải tạo, nâng cấp từ thời điểm lập kế hoạch bảo trì của năm trước đến thời điểm lập kế hoạch của năm tiếp theo;

d) Nhu cầu vận tải trên từng tuyến đường sắt đang khai thác;

đ) Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

e) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng;

g) Các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kế hoạch bảo trì phải được lập đầy đủ nội dung: Tên công việc thực hiện; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện; chi phí thực hiện. Kế hoạch này được lập theo phương án tính đủ trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và phương án tối thiểu theo thứ tự ưu tiên để đảm bảo an toàn công trình, an toàn chạy tàu trong quá trình khai thác, sử dụng. Công việc chính của kế hoạch bảo trì gồm:

a) Nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt:

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

Công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác;

Phạm vi đất dành cho đường sắt.

b) Nhiệm vụ bảo dưỡng công trình đường sắt. Trong đó thể hiện riêng các nhiệm vụ tuần cầu, tuần hầm, tuần đường, gác hầm, gác đường ngang, gác cầu chung, gác điểm xung yếu (nếu có), trực giải quyết trở ngại thông tin tín hiệu;

c) Nhiệm vụ sửa chữa công trình đường sắt;

d) Nhiệm vụ khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, tai nạn giao thông đường sắt;

đ) Nhiệm vụ giám sát thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt;

e) Nhiệm vụ quản lý hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có);

g) Nhiệm vụ quan trắc công trình, kiểm định chất lượng công trình, đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình;

h) Các nhiệm vụ khác: Lập, điều chỉnh quy trình bảo trì; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; các công tác tác khác được phép sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước chi cho hoạt động kinh tế đường sắt để thực hiện.

4. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì hàng năm trình Cục Đường sắt Việt Nam thẩm tra, trình Bộ Giao thông vận tải.

5. Quy cách, số lượng, thời gian trình kế hoạch bảo trì:

a) Kế hoạch bảo trì được lập thành 02 bộ với đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này (kèm file dữ liệu dạng .doc và chi phí thực hiện dạng .xls). Bảng tổng hợp kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo biểu mẫu tại Phụ lục 06 kèm theo Bảng tổng hợp trạng thái kỹ thuật công trình đường sắt theo mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trước ngày 15 tháng 5 hàng năm, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ tổng hợp trạng thái kỹ thuật công trình đường sắt về Cục Đường sắt

Việt Nam để phục vụ thẩm tra kế hoạch bảo trì;

c) Trước ngày 01 tháng 6 hàng năm, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trình Cục Đường sắt Việt Nam 02 bộ hồ sơ kế hoạch bảo trì để thẩm tra.

6. Thẩm tra, trình kế hoạch bảo trì, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì

a) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ kế hoạch bảo trì theo quy định, Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm thẩm tra và thông báo kết quả thẩm tra gửi Tổng công ty Đường sắt Việt Nam để hoàn thiện;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm tra quy định tại điểm a khoản này, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm hoàn thiện, giải trình, bảo lưu (nếu có) kế hoạch bảo trì và gửi lại Cục Đường sắt Việt Nam;

c) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại kế hoạch bảo trì quy định tại điểm b khoản này, Cục Đường sắt Việt Nam tổng hợp trình, đề xuất, kiến nghị Bộ Giao thông vận tải kế hoạch bảo trì;

d) Trên cơ sở kế hoạch bảo trì công trình đường sắt do Cục Đường sắt Việt Nam trình, Bộ Giao thông vận tải rà soát, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

7. Phê duyệt kế hoạch bảo trì

a) Sau khi có thông báo của Bộ Tài chính về dự toán thu, chi ngân sách hàng năm, Bộ Giao thông vận tải thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước về lĩnh vực đường sắt đồng thời cho Cục Đường sắt Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

b) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước về lĩnh vực đường sắt của Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam rà soát, điều chỉnh kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt phù hợp với nguồn kinh phí được phân bổ, trình Cục Đường sắt Việt Nam để thẩm tra, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

Quy cách, số lượng hồ sơ kế hoạch bảo trì theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

c) Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được kế hoạch bảo trì quy định tại điểm b khoản này, Cục Đường sắt Việt Nam thẩm tra, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch bảo trì; đối với sửa chữa định kỳ công trình, thiết bị đường sắt, chỉ đưa vào kế hoạch thực hiện xây dựng sau khi có quyết định phê duyệt đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, trừ trường hợp được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép, thực hiện;

d) Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì sau khi nhận đầy đủ hồ sơ kế hoạch bảo trì công trình đường sắt, báo cáo thẩm tra và ý kiến

góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

8. Điều chỉnh kế hoạch bảo trì

a) Kế hoạch bảo trì được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện để phù hợp với tình trạng kỹ thuật thực tế của công trình đường sắt;

b) Căn cứ tình hình thực tế quá trình thực hiện kế hoạch bảo trì, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đề xuất điều chỉnh kế hoạch bảo trì đối với các nhiệm vụ tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều này. Nội dung kế hoạch bảo trì điều chỉnh bao gồm: Căn cứ điều chỉnh; thuyết minh sự cần thiết, lý do điều chỉnh; tên công việc điều chỉnh; khối lượng điều chỉnh; chi phí thực hiện điều chỉnh; thời gian thực hiện điều chỉnh và các nội dung khác theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này. Hồ sơ đề xuất điều chỉnh kế hoạch được lập thành 02 bộ gửi về Cục Đường sắt Việt Nam trước ngày 15 tháng 10 hàng năm;

c) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quy định tại điểm b khoản này, Cục Đường sắt Việt Nam thẩm tra hồ sơ, bổ sung nội dung các nhiệm vụ quy định tại điểm c, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3 Điều này (nếu có) và tổng hợp kế hoạch bảo trì điều chỉnh trình Bộ Giao thông vận tải để xem xét, phê duyệt;

d) Bộ Giao thông vận tải quyết định việc điều chỉnh kế hoạch bảo trì trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

Điều 20. Hình thức, phương thức thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hàng năm thực hiện theo phương thức đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên.

2. Nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện đặt hàng:

a) Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Quản lý công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

c) Quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

d) Lập, cung cấp, tiếp nhận, lưu trữ hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

đ) Thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

3. Nhiệm vụ bảo trì công trình đường sắt thực hiện đặt hàng:

a) Bảo dưỡng công trình đường sắt theo kế hoạch bảo trì được Bộ Giao

thông vận tải phê duyệt;

b) Các nhiệm vụ tuần cầu, tuần hầm, tuần đường, gác hầm, gác đường ngang, gác cầu chung, gác điểm xung yếu (nếu có), trực giải quyết trở ngại thông tin tín hiệu;

c) Nhiệm vụ giám sát thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt;

d) Đối với nhiệm vụ khắc phục bước 1 hậu quả lụt, bão, sự cố, thiên tai và nhiệm vụ giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Căn cứ kế hoạch bảo trì hàng năm được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thực hiện:

Các nhiệm vụ quy định tại khoản 2, điểm c khoản 3 Điều này;

Nhiệm vụ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được thể hiện thông qua các nội dung nguyên tắc cơ bản trong hợp đồng đặt hàng để Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chủ động thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt khi xảy ra bão, lũ, sự cố, thiên tai, tai nạn giao thông xảy ra. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tổ chức lập hồ sơ khắc phục hậu quả lụt, bão, sự cố, thiên tai đối với công trình đường sắt bước 1; hồ sơ dự toán chi phí thiệt hại về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ điều chỉnh hợp đồng đặt hàng;

Các nhiệm vụ khác liên quan thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt liên quan đến quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt được sử dùng nguồn ngân sách nhà nước chi cho hoạt động kinh tế đường sắt theo kế hoạch bảo trì được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

Các nhiệm vụ liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam liên quan đến quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư theo nội dung Đề án Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có).

b) Ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công với 20 công ty cổ phần đường sắt và thông tin tín hiệu đường sắt theo phạm vi trực tiếp quản lý, bảo trì công trình đường sắt do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giao để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

5. Các nhiệm vụ còn lại thuộc kế hoạch bảo trì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật về đấu thầu.

Điều 21. Thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Đối với các nhiệm vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo phương thức đặt hàng, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có nghĩa vụ lập

phương án giá theo quy định của pháp luật về giá và quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Bộ Giao thông vận tải quyết định:

a) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam lập phương án giá dịch vụ sự nghiệp công đối với các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 20 Thông tư này;

b) Các công ty cổ phần đường sắt, thông tin tín hiệu đường sắt lập phương án giá dịch vụ sự nghiệp công đối với các nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 20 Thông tư này.

2. Đối với các nhiệm vụ còn lại thuộc kế hoạch bảo trì được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt thực hiện theo quy định của pháp luật về: Đấu thầu, ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với các công trình sửa chữa đường sắt thuộc kế hoạch bảo trì, Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện:

a) Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Là chủ đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Đối với nhiệm vụ đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình, Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập đề cương, dự toán đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Báo cáo kết quả đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình và đề xuất, kiến nghị để Bộ Giao thông vận tải theo dõi, kiểm tra theo pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Đối với nhiệm vụ kiểm định chất lượng công trình, Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập đề cương, dự toán kiểm định trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện kiểm định chất lượng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật;

5. Đối với nhiệm vụ quan trắc công trình, bộ phận công trình trong quá trình khai thác, sử dụng, Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập đề cương, dự toán quan trắc trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia theo quy định.

Mục 2
Quản lý chất lượng công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng

Điều 22. Quản lý chất lượng các nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Bố trí tổ chức, bộ máy, danh sách nhân sự, trang thiết bị cụ thể và đầy đủ để thực hiện các nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt đáp ứng các yêu cầu của quy định của pháp luật.

2. Xây dựng hệ thống quản lý kiểm tra, kiểm soát chất lượng, tiến độ và kế hoạch theo từng quý để thực hiện nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt của doanh nghiệp trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận.

3. Phân công rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thuộc doanh nghiệp trong việc thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ các nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Lập và ghi chép đầy đủ nhật ký kiểm tra, theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ khác, phạm vi đất dành cho đường sắt thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của Thông tư này.

5. Tiêu chuẩn chất lượng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Đáp ứng đầy đủ các quy định của Nghị định số 46/2018/NĐ-CP và nội dung của hợp đồng đặt hàng;

b) Đầy đủ hồ sơ liên quan đến hình thành, biến động tài sản theo quy định;

c) Đầy đủ chế độ báo cáo kê khai, báo cáo tình hình sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định;

d) Số liệu kiểm kê, rà soát, phân loại và báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đầy đủ, chính xác;

đ) Cập nhật, lưu trữ đầy đủ hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của Thông tư này và pháp luật về lưu trữ có liên quan;

e) Cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định;

g) Thực hiện đầy đủ, chất lượng, tiến độ các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đường sắt, quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật khác có liên quan;

6. Tiêu chuẩn chất lượng quản lý công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ khác:

a) Đáp ứng đầy đủ các quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP thuộc

trách nhiệm của người quản lý, sử dụng công trình và trách nhiệm của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo quy định của Thông tư này;

b) Công tác lập, điều chỉnh kế hoạch bảo trì đảm bảo chất lượng, tiến độ;

c) Tối thiểu một tháng một lần hoặc đột xuất thực hiện các cuộc kiểm tra theo nội dung yêu cầu tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này. Số cuộc kiểm tra, nội dung và thời gian kiểm tra, nội dung đề xuất phải được lập và ghi chép đầy đủ nhật ký để phục vụ cập nhật hồ sơ quản lý kỹ thuật công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ khác và để phục vụ công tác nghiệm thu theo hợp đồng đặt hàng;

d) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong công tác lập, tiếp nhận, lưu trữ, cập nhật hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

đ) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Thông tư này.

7. Tiêu chuẩn chất lượng quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt:

a) Đáp ứng đầy đủ các quy định của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và trách nhiệm của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo quy định của Thông tư này;

b) Tối thiểu một lần/ tháng hoặc đột xuất thực hiện kiểm tra phạm vi đất dành cho đường sắt để kịp thời ngăn chặn, báo cáo phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt;

c) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để kịp thời cập nhật các vị trí nguy hiểm an toàn giao thông đường sắt để phục vụ quản lý và nghiệm thu theo hợp đồng đặt hàng;

d) Không để phát sinh mới lối đi tự mở qua đường sắt. Tham gia phối hợp đầy đủ với chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp thu hẹp, giảm, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt theo lộ trình quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

đ) Các cuộc kiểm tra, tham gia phối hợp với chính quyền địa phương quy định tại điểm b, điểm c, điểm d phải được lập và ghi chép đầy đủ theo yêu cầu sau: Đối tượng, thành phần kiểm tra, phối hợp; thời gian thực hiện; nội dung kiểm tra, phối hợp và các ý kiến đề xuất (nếu có) để phục vụ cập nhật hồ sơ quản lý phạm vi đất dành cho đường sắt và công tác nghiệm thu theo hợp đồng đặt hàng.

8. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc thực hiện của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về quản lý chất lượng các nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt với theo tiêu chuẩn quy định tại Điều này.

9. Kết quả kiểm tra, nghiệm thu phải được lập biên bản nghiệm thu sản phẩm theo mẫu tại Mẫu 01 Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này và biên

bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng từng năm theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Điều 23. Quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt

1. Bảo dưỡng công trình đường sắt phải được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt của nhà thầu bảo dưỡng công trình:

a) Nhà thầu bảo dưỡng công trình phải có và duy trì hệ thống quản lý chất lượng, tiến độ bảo dưỡng công trình đường sắt để đáp ứng được yêu cầu, tiến độ của công tác bảo dưỡng công trình đường sắt theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và hợp đồng đặt hàng. Hệ thống quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt phải có sơ đồ tổ chức rõ ràng, cụ thể, chi tiết, trong đó quy định rõ ràng trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo dưỡng công trình đường sắt;

b) Lập phương án tác nghiệp kỹ thuật bảo dưỡng công trình đường sắt để Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chấp thuận;

c) Thực hiện thí nghiệm kiểm tra hoặc yêu cầu nhà cung cấp xuất trình đầy đủ chứng chỉ thí nghiệm kiểm tra, quyết định cho phép sử dụng các loại vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị, phụ kiện, phối kiện liên kết trong công tác bảo dưỡng công trình đường sắt;

d) Lập và ghi đầy đủ nhật ký bảo dưỡng công trình theo quy định của Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức nghiệm thu nội bộ trước khi lập phiếu yêu cầu nghiệm thu để khẳng định sự phù hợp về chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt do mình thực hiện đã đáp ứng được quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, quy định của pháp luật khác có liên quan và nội dung hợp đồng đặt hàng;

đ) Kết quả thực hiện công tác bảo dưỡng công trình đường sắt phải được ghi chép và lập thành hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này. Hồ sơ này phải được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xác nhận việc hoàn thành công tác bảo dưỡng công trình đường sắt;

e) Thực hiện nội dung quy định khác thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ của đơn vị thực hiện bảo dưỡng trong công tác quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, nội dung hợp đồng đặt hàng.

3. Quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt của Cục Đường sắt Việt Nam:

a) Tổ chức giám sát thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt thông qua hợp đồng đặt hàng với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

b) Công tác giám sát, nghiệm thu thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt

theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

c) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc thực hiện của nhà thầu bảo dưỡng công trình về quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

d) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc thực hiện của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về giám sát chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này.

4. Nội dung yêu cầu về công tác giám sát thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt:

a) Kiểm tra, chấp thuận hệ thống quản lý chất lượng, tiến độ bảo dưỡng công trình đường sắt của nhà thầu bảo dưỡng công trình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Kiểm tra, chấp thuận phương án tác nghiệp kỹ thuật bảo dưỡng công trình đường sắt;

c) Kiểm tra giấy phép sử dụng các máy móc, thiết bị; giấy chứng nhận chất lượng, chứng nhận kết quả thí nghiệm kiểm tra, quyết định cho phép đưa vào sử dụng các loại vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị, linh kiện, phụ kiện, phối kiện liên kết… trong công tác bảo dưỡng công trình đường sắt;

d) Khi phát hiện hoặc nghi ngờ chất lượng, kết quả thí nghiệm kiểm tra các loại vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị, linh kiện, phụ kiện, phối kiện liên kết… phải đình chỉ ngay hoạt động bảo dưỡng công trình đường sắt và báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam xem xét, giải quyết kịp thời;

đ) Giám sát tiến độ thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt theo hợp đồng đặt hàng và hồ sơ bảo dưỡng công trình đường sắt;

e) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp thi công bảo dưỡng công trình, biện pháp đảm bảo an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường;

g) Giám sát, nghiệm thu khối lượng, chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị lắp đặt vào công trình trong quá trình bảo dưỡng công trình đường sắt và sự phù hợp chất lượng bảo dưỡng công trình với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

h) Kiểm tra, xác nhận khối lượng, chất lượng hoàn thành bảo dưỡng công trình đường sắt của nhà thầu bảo dưỡng công trình thực hiện;

i) Việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt tại hiện trường và công tác nội nghiệp của nhà thầu bảo dưỡng công trình và tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác này (nếu cần) phải được thường xuyên. Kết quả kiểm tra, giám sát phải được ghi chép đầy đủ, chi tiết vào sổ nhật ký bảo dưỡng công trình, sổ nhật ký giám sát công trình;

k) Báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam kết quả giám sát thực hiện bảo dưỡng

công trình đường sắt;

l) Tổ chức lập hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này;

m) Tham gia nghiệm thu hoàn thành sản phẩm bảo dưỡng công trình đường sắt.

5. Kết quả kiểm tra, nghiệm thu phải được lập biên bản nghiệm thu sản phẩm theo mẫu tại Mẫu 02 Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này và biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng từng năm theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Điều 24. Quản lý chất lượng đối với các nhiệm vụ tuần cầu, tuần hầm, tuần đường, gác hầm, gác đường ngang, gác cầu chung, gác điểm xung yếu (nếu có), trực giải quyết trở ngại thông tin tín hiệu

1. Công tác tuần cầu, tuần hầm, tuần đường, gác hầm, gác đường ngang, gác cầu chung, gác điểm xung yếu (nếu có), trực giải quyết trở ngại thông tin tín hiệu (sau đây gọi là công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại) phải được quản lý chất lượng thực hiện theo quy định của pháp luật về đường sắt, quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành.

2. Tiêu chuẩn chất lượng công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại:

a) Hệ thống quản lý giám sát chất lượng, số lượng, ban, kíp công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại hàng ngày của doanh nghiệp thực hiện công tác này phải đảm bảo rõ ràng, đầy đủ nội dung yêu cầu theo quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, phù hợp với kế hoạch bảo trì được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

b) Phân công rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thuộc doanh nghiệp trong việc giám sát chất lượng, số lượng, ban, kíp công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại hàng ngày;

c) Bố trí đầy đủ nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tương ứng với công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại theo quy định của pháp luật về đường sắt để thực hiện các công tác nêu trên;

d) Số lượng, chế độ ban, kíp tuân thủ quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về đường sắt, phù hợp với kế hoạch bảo trì được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

đ) Nhân viên thực hiện tuần, gác, trực giải quyết trở ngại khi lên ban không được phép sai sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình đường sắt của nhà thầu thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại:

a) Nhà thầu thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn chất lượng công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Lập phương án tác nghiệp kỹ thuật thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại để Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chấp thuận;

c) Tối thiểu một lần/ tháng hoặc đột xuất thực hiện báo cáo kết quả thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại gửi Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và Cục Đường sắt Việt Nam;

d) Thực hiện đầy đủ quy định liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại; lập và ghi chép đầy đủ nhật ký kiểm tra, công tác này theo quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Quản lý chất lượng công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại của Cục Đường sắt Việt Nam:

a) Tổ chức giám sát thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại thông qua hợp đồng đặt hàng với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

b) Công tác giám sát, nghiệm thu thực hiện tuần, gác, trực giải quyết trở ngại theo tiêu chuẩn chất lượng công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại quy định tại khoản 2 Điều này và kết quả thực hiện của nhà thầu giám sát công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại;

c) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc thực hiện của nhà thầu về quản lý chất lượng công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này;

d) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc thực hiện của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về giám sát chất lượng công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều này.

5. Nội dung yêu cầu về giám sát công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại:

a) Kiểm tra, chấp thuận hệ thống quản lý giám sát chất lượng, số lượng, ban, kíp công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại hàng ngày của nhà thầu thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Kiểm tra, chấp thuận phương án tác nghiệp kỹ thuật thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại;

c) Giám sát, nghiệm thu về khối lượng, chất lượng, tiến độ công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại; lập và ghi chép đầy đủ nhật ký kiểm tra, công tác này theo quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt của nhà thầu thực hiện công tác này;

d) Tối thiểu một lần/ tháng hoặc đột xuất thực hiện kiểm tra công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại của nhà thầu thực hiện công tác này. Kết quả kiểm tra, giám sát phải được ghi chép đầy đủ, chi tiết vào sổ nhật ký công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại, sổ nhật ký giám sát công trình;

đ) Báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam kết quả giám sát thực hiện công tác tuần, gác, trực giải quyết trở ngại;

e) Tham gia nghiệm thu hoàn thành sản phẩm công tác tuần, gác, trực giải

quyết trở ngại.

6. Kết quả kiểm tra, nghiệm thu phải được lập biên bản nghiệm thu sản phẩm theo mẫu tại Mẫu 03 Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này và biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng từng năm theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Điều 25. Quản lý chất lượng công tác sửa chữa công trình đường sắt

Việc quản lý chất lượng công tác sửa chữa công trình đường sắt *(bao gồm các công việc khảo sát, thiết kế, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, thi công, giám sát và nghiệm thu)* được thực hiện theo các quy định pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 26. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Công trình đường sắt quan trọng quốc gia, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng phải được đánh giá định kỳ về an toàn của công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng.

2. Nội dung đánh giá bao gồm an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác, sử dụng công trình. Việc đánh giá an toàn phòng cháy, chữa cháy và các nội dung đánh giá an toàn khác thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi phí đánh giá thực hiện đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác, sử dụng bao gồm: Chi phí kiểm định chất lượng, chi phí thuê chuyên gia và các chi phí cần thiết khác được tính vào chi phí bảo trì công trình xây dựng.

4. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam kiểm tra, theo dõi, đề xuất Bộ Giao thông vận tải tổ chức đánh giá định kỳ an toàn công trình, an toàn phòng cháy, chữa cháy trong quá trình khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

5. Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra tổ chức đánh giá an toàn chịu lực và an toàn công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng theo kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Điều 27. Xử lý công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện những hư hỏng của công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;

b) Khi phát hiện công trình, hạng mục công trình đường sắt quốc gia, công trình phụ trợ khác có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng phải thực hiện:

Kiểm tra lại hiện trạng công trình;

Quyết định thực hiện các biện pháp khẩn cấp như hạn chế sử dụng công trình, ngừng sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản để bảo đảm an toàn nếu công trình có nguy cơ sập đổ;

Báo cáo đề xuất Cục Đường sắt Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải để tổ chức kiểm định chất lượng công trình (nếu cần thiết); sửa chữa những hư hỏng có nguy cơ làm ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, an toàn vận hành của công trình;

Thực hiện trách nhiệm khác của đơn vị quản lý sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

2. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, đề xuất Bộ Giao thông vận tải quyết định biện pháp xử lý công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng;

b) Tổ chức kiểm định chất lượng công trình, sửa chữa công trình theo kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Điều 28. Xử lý đối với công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình (tuổi thọ thiết kế) là khoảng thời gian công trình dự kiến sử dụng, đảm bảo an toàn và công năng. Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình bị mất hoặc không quy định thời hạn sử dụng, thời hạn sử dụng của công trình được xác định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan hoặc theo kết quả kiểm định, đánh giá chất lượng công trình.

2. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, rà soát, xác định tuổi thọ thiết kế công trình theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp không xác định được tuổi thọ thiết kế phải kịp thời báo cáo đề xuất Bộ Giao thông vận tải cho phép kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng công trình đường sắt và thực hiện các biện pháp gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

c) Tối thiểu hai năm trước khi công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng phải kịp thời báo cáo Bộ Giao thông vận tải để:

Tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình;

Gia cố, cải tạo, sửa chữa công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình.

2. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và thực hiện các biện pháp gia cố, cải tạo, sửa chữa công trình (nếu có) để

đảm bảo công năng và an toàn sử dụng theo kế hoạch bảo trì được phê duyệt;

b) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có) để được xem xét và chấp thuận việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình đường sắt quy định tại Phụ lục II Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng quy định.

Điều 29. Quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng bắt buộc phải được thực hiện đối với:

a) Các công trình đường sắt theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Các công trình yêu cầu tại quy trình bảo trì công trình đường sắt;

c) Công trình đường sắt có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ công trình;

d) Các công trình đường sắt khác khi xảy ra sự cố có thể xảy ra thảm họa theo đề nghị của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2. Các bộ phận công trình đường sắt cần được quan trắc là hệ kết cấu chịu lực chính của công trình mà khi bị hư hỏng có thể dẫn đến sập đổ công trình.

3. Nội dung quan trắc công trình đường sắt bao gồm: Vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng, chuyển vị, nghiêng, lún, nứt, võng...), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

4. Việc thực hiện quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

5. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Theo dõi, kiểm tra công trình, bộ phận công trình đường sắt, kịp thời đề xuất yêu cầu quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng để đưa vào kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hàng năm;

b) Phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam, nhà thầu thực hiện quan trắc công trình trong quá trình quan trắc.

6. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổ chức quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dưng;

b) Trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì báo cáo Bộ Giao thông vận tải cho phép tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác,

sử dụng và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 30. Xử lý khi có sự cố công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Việc phân loại sự cố trong quá trình khai thác, sử dụng công trình xây dựng, báo cáo về sự cố công trình xây dựng, giải quyết sự cố công trình xây dựng, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng và hồ sơ sự cố công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại các Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chủ trì thực hiện các biện pháp xử lý đảm bảo an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

b) Tổ chức khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

c) Thực hiện trách nhiệm của người quản lý, sử dụng công trình trong việc báo cáo sự cố, giải quyết sự cố công trình, giám định nguyên nhân sự cố công trình và hồ sơ sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

d) Ngoài việc thực hiện báo cáo sự cố công trình theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải và Cục Đường sắt Việt Nam.

3. Nhà thầu thi công, nhà thầu thực hiện bảo trì công trình đường sắt và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

a) Nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố công trình và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường sắt Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

4. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trong việc thực hiện nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

b) Báo cáo đề xuất Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo thực hiện khắc phục hậu quả sự cố theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 31. Quản lý, sử dụng và thanh lý vật tư thu hồi

Việc quản lý, sử dụng và thanh lý vật tư thu hồi trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về

quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và nội dung Đề án Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Khi Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các nội dung chi tiết của Điều này sẽ được xây dựng trên cơ sở quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và nội dung Đề án.

Mục 3
Chế độ báo cáo thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

Điều 32. Báo cáo định kỳ trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, 20 công ty cổ phần đường sắt và thông tin tín hiệu đường sắt thực hiện báo cáo định kỳ các nội dung thực hiện thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về đường sắt:

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Nội dung báo cáo phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau: Nhiệm vụ thực hiện; khối lượng, kinh phí được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc điều chỉnh trong kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; chất lượng thực hiện, kết quả nghiệm thu, thanh toán; đề xuất, kiến nghị (nếu có);

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thực hiện báo cáo các nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 20 Thông tư này; các công ty cổ phần đường sắt, thông tin tín hiệu đường sắt báo cáo các nội dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 20 Thông tư này;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường sắt Việt Nam.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Văn bản giấy và qua hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; trước ngày 15 tháng 01 của tháng tiếp theo đối với báo cáo năm.

g) Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần trong năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm.

i) Biểu mẫu báo cáo theo mẫu tại Mẫu số 01 Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trên cơ sở báo cáo định kỳ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, 20 công ty cổ phần đường sắt và thông tin tín hiệu đường sắt, Cục Đường sắt Việt

Nam bổ sung các nội dung còn lại thuộc kế hoạch bảo trì và tổng hợp báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Nội dung báo cáo phải thể hiện đầy đủ các nội dung công việc được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc điều chỉnh trong kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; chất lượng thực hiện, kết quả nghiệm thu, thanh toán; đề xuất, kiến nghị (nếu có);

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Đường sắt Viêt Nam;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải;

đ) Phương thức gửi báo cáo: Văn bản giấy do người có thẩm quyền ký, đóng dấu của cơ quan, đơn vị; báo cáo trực tuyến trên hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có sử dụng chữ ký điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; trước ngày 31 tháng 01 của tháng tiếp theo đối với báo cáo năm.

g) Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần trong năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm.

i) Biểu mẫu báo cáo theo mẫu tại Mẫu số 02 Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Báo cáo đột xuất trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Những trường hợp báo cáo đột xuất trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

a) Khi xảy ra sự cố công trình trong quá trình khai thác, sử dụng;

b) Khi phát hiện công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng;

c) Công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp;

d) Trường hợp phải thực hiện quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

đ) Theo quy định tại Thông tư này hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty

Đường sắt Việt Nam, 20 công ty cổ phần đường sắt, thông tin tín hiệu đường sắt theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường sắt Việt Nam và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Phương thức gửi báo cáo:

a) Văn bản giấy do người có thẩm quyền ký, đóng dấu của cơ quan, đơn vị;

b) Báo cáo trực tuyến trên hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có sử dụng chữ ký điện tử.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Điều 34. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam

1. Tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo trì công trình đường sắt quốc gia theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật về đường sắt.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật trong thực hiện công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo nội dung Đề án Quản lý, sử dụng tài sản sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư và Đề án đảm bảo trật tự hành lang an toàn giao thông và xử lý dứt điểm lối đi tự mở qua đường sắt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 35. Trách nhiệm của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

1. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư này và nội dung hợp đồng đặt hàng với Cục Đường sắt Việt Nam.

2. Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và nội dung hợp đồng đặt hàng với Cục Đường sắt Việt Nam.

3. Chịu trách nhiệm về sự cố hoặc xuống cấp của công trình do không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt; trách nhiệm, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về quản lý

chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

5. Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo nội dung Đề án Quản lý, sử dụng tài sản sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư và Đề án đảm bảo trật tự hành lang an toàn giao thông và xử lý dứt điểm lối đi tự mở qua đường sắt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 36. Trách nhiệm của nhà thầu bảo dưỡng công trình

1. Thực hiện bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo hợp đồng đặt hàng với Cục Đường sắt Việt Nam quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và nội dung hợp đồng đặt hàng với Cục Đường sắt Việt Nam.

3. Chịu trách nhiệm về sự cố hoặc xuống cấp của công trình do không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV
QUẢN LÝ KINH PHÍ VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 37. Nguồn kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động kinh tế đường sắt được phân bổ hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì công trình đường sắt thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 38. Chi phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Chi phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung các khoản mục chi phí liên quan đến thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm:

a) Nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này;

b) Nhiệm vụ giám sát thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt;

c) Lập, điều chỉnh, thẩm tra: Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; Quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt;

d) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

đ) Chi phí thực hiện bảo trì công trình đường sắt hàng năm:

Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất công trình đường sắt;

Bảo dưỡng công trình đường sắt;

Sửa chữa công trình đường sắt;

Kiểm định, quan trắc, đánh giá an toàn chịu lực và an toàn công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng;

Khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, tai nạn giao thông đường sắt;

e) Các chi phí cần thiết khác có liên quan.

3. Việc xác định chi phí thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia.

Điều 40. Quy định chuyển tiếp

1. Các nội dung công việc đã triển khai trước ngày ... tháng ... năm 2020 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Các nội dung công việc triển khai sau ngày ... tháng ... năm 2020 thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 41. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như khoản 1 Điều 38;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;

BỘ TRƯỞNG

- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.

Nguyễn Văn Thể